

CÔNG TY CP QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Địa chỉ : P Hồng Hà, TP Hạ Long, T Quảng Ninh

ĐT : 033.838365 - Fax 033.836927

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II NĂM 2018**

Năm 2018

CÔNG TY CP QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Địa chỉ : P Hồng Hà, TP Hạ Long, T Quảng Ninh

ĐT : 033.838365 - Fax 033.836927

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II NĂM 2018**

Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44,782,308,139	39,541,284,210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,564,326,697	2,159,465,679
1. Tiền	111		5,564,326,697	2,159,465,679
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,400,000,000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,400,000,000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,003,345,145	33,605,846,057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24,642,047,292	31,258,497,224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	106,500,001	36,000,000
3. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		5,374,287,182	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04		
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	880,510,670	2,311,348,833
III. Hàng tồn kho	140		617,376,932	3,682,212,846
1. Hàng tồn kho	141	V.06	617,376,932	3,682,212,846
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		197,259,365	93,759,628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	197,259,365	93,759,628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,861,268,096	97,042,282,929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58,583,417,937	62,989,799,531
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	58,583,417,937	62,989,799,531
II. Tài sản cố định	220		30,292,559,790	31,422,027,341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,611,819,790	13,741,287,341
- Nguyên giá	222		27,683,209,424	28,267,809,424
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15,071,389,634)	(14,526,522,083)
2. Tài sản cố định vô hình	227		17,680,740,000	17,680,740,000
- Nguyên giá	228		17,680,740,000	17,680,740,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	237,415,075	237,415,075
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		237,415,075	237,415,075
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,747,875,294	2,393,040,982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,747,875,294	2,393,040,982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135,643,576,235	136,583,567,139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15,298,713,841	19,034,467,430
I. Nợ ngắn hạn	310		11,104,952,590	14,120,857,670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	765,771,237	5,805,964,448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7,440,000,000	785,105,726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,454,006,907	3,689,842,235
4. Phải trả người lao động	314		541,097,772	1,772,350,409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		606,528,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	526,537,620	1,455,730,889
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		377,539,054	5,335,963
II. Nợ dài hạn	330		4,193,761,251	4,913,609,760
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	3,474,385,896	4,237,035,351
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		719,375,355	676,574,409
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,344,862,394	117,549,099,709
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	120,344,862,394	117,549,099,709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106,697,300,000	106,697,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106,697,300,000	106,697,300,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		327,808,533	327,808,533
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,319,753,861	10,523,991,176
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82,216,184	382,216,184
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		13,237,537,677	10,141,774,992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135,643,576,235	136,583,567,139

Người lập biểu



Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng



Bùi Nhật Lệ

Hạ Long ngày 20 tháng 07 năm 2018

Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Quý II Năm 2018


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	11,934,387,388	17,859,279,382	23,118,731,106	26,314,821,255
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	11,934,387,388	17,859,279,382	23,118,731,106	26,314,821,255
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	8,907,629,733	14,585,541,067	16,758,542,260	20,706,594,756
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,026,757,655	3,273,738,315	6,360,188,846	5,608,226,499
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	58,444,014	160,424,564	60,498,421	319,515,711
6. Chi phí tài chính	22	VI.05	-	15,051,455	-	15,264,443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	15,051,455	-	15,264,443
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	1,288,785,681	576,437,685	2,261,645,489	1,522,017,237
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,796,415,988	2,842,673,739	4,159,041,778	4,390,460,530
9. Thu nhập khác	31	VI.07	-	200,817,273	177,272,727	230,817,273
10. Chi phí khác	32	VI.08	16,149,030	3,525,956	16,724,725	31,775,759
11. Lợi nhuận khác	40		(16,149,030)	197,291,317	160,548,002	199,041,514
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,780,266,958	3,039,965,056	4,319,589,780	4,589,502,044
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	356,053,391	608,563,611	864,033,094	918,471,009
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,424,213,567	2,431,401,445	3,455,556,686	3,671,031,035
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		133	228	324	340
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		133	228	324	340

Người lập biểu



Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng



Bùi Nhật Lệ



Hạ Long, Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Phạm Văn Pha

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2018

CHỈ TIÊU

	Mã số	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	16,150,875,515	21,402,590,597	33,108,820,018	31,341,602,148
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5,868,668,878)	(4,737,630,622)	(12,712,273,750)	(10,111,068,987)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,564,769,298)	(680,272,007)	(4,470,068,377)	(1,936,313,211)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-	-	(14,004,016)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	(2,560,000,020)	(1,283,038,166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	493,625,385	245,621,894	2,063,935,798	2,092,797,218
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,375,955,470)	(18,112,000,963)	(4,625,552,651)	(16,274,104,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,835,107,254	(1,881,691,101)	10,804,861,018	3,815,870,846
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-	-	213,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,400,000,000)	-	(7,400,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6,200,000,000	-	6,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-	-	955,711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,400,000,000)	6,200,000,000	(7,400,000,000)	6,413,955,711
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ p/hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	930,000,000	-	1,681,996,526
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(751,996,526)	-	(751,996,526)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(6,401,838,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	178,003,474	-	(5,471,838,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	435,107,254	4,496,312,373	3,404,861,018	4,757,988,557
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,159,465,679	1,921,686,601	2,159,465,679	1,660,010,417
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,594,572,933	6,417,998,974	5,564,326,697	6,417,998,974

Người lập biểu

Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng

Bùi Nhật Lệ

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Phạm Văn Phá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tiền thân là Đoàn Quản lý Đường sông số 3, trực thuộc Cục Đường Sông Việt Nam. Công ty chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4010/QĐ-BGTVT ngày 25/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000254 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102567 ngày 08/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 106.697.300.000 đồng (*Một trăm lẻ sáu tỷ, sáu trăm chín bảy triệu, ba trăm nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là quản lý, bảo dưỡng đường thủy nội địa; tư vấn lập phương án và tổ chức; điều tiết, khống chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia lợi nhuận sau thuế để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2017, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng			
	30/06/2018		01/01/2018	
Tiền mặt tại quỹ			452,428,848	26,497,997
Tiền mặt tại quỹ chi nhánh			2,084,530,124	598,804,923
Tiền gửi ngân hàng			3,026,140,611	1,532,789,484
Tiền gửi ngân hàng tại chi nhánh			1,227,114	1,373,275
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)				-
			5,564,326,697	2,159,465,679
2. Phải thu khách hàng				
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Chi cục đường thủy nội địa phía bắc		-	676,083,143	-
Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	3,900,000	-	6,122,776,171	-
Công ty TNHH thương mại Tân Lập	239,022,000	-	239,022,000	-
Ban quản lý Vịnh Hạ Long				
Công ty cổ phần cầu 12	527,702,934		2,527,702,934	
Phải thu khách hàng khác	1,359,187,274	-	130,278,000	-
<i>Phải thu khách hàng tại chi nhánh</i>			219,000,000	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		-		-
Công ty CP Du lịch AST	22,512,235,084	-	21,343,634,976	-
	24,642,047,292	-	31,258,497,224	-
3. Trả trước người bán				
	30/06/2018		01/01/2018	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Đặng Hồng Dương			36,000,000	36,000,000
Trả trước cho người bán khác			70,500,001	
			106,500,001	36,000,000
5. Phải thu khác				
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	299,625,301	-	228,875,060	
<i>Phải thu tiền lãi có kỳ hạn</i>	56,909,588		-	
<i>Phải thu khác</i>	242,715,713		228,875,060	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	555,939,373	-	2,069,084,138	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	31,739,373		1,552,084,138	
BQL DA công trình TP Hạ Long	7,200,000			
Sở Kế hoạch Đầu tư Quảng Ninh	517,000,000		517,000,000	
Tạm ứng	11,000,000			
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	13,945,996		13,389,635	
	880,510,670	-	2,311,348,833	-

Phải thu khác dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
Ký cược, ký quỹ dài hạn				
Cty CP ĐTur và Ptriển Tàu du lịch (*)	3,318,158,608	-	6,724,540,200	-
Hợp tác đầu tư Khu nhà ở dân dân với Công ty đầu tư XD sông Hồng (**)	17,431,926,000		17,431,926,000	
Bà Nguyễn Thị Việt Loan (***)	37,833,333,329		38,833,333,331	
	58,583,417,937	-	62,989,799,531	-

(*) Khoản đặt cọc được ghi nhận theo:

Hợp đồng thuê tàu du lịch số 15A/HĐTTDL-2016 ngày 28/6/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Theo hợp đồng, Công ty đi thuê 03 tàu du lịch mang số hiệu QN-2036, QN-3429 và QN-2972, kèm theo tendor QN-7086, QN-5655. Thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/7/2016 và kết thúc vào ngày 01/7/2022. Giá trị hợp đồng tạm tính là 32.815.259.980 đồng, trong đó tiền thuê tạm tính là 23.895.261.000 đồng (398.254.350 đồng x 12 tháng x 5 năm), chi phí bảo dưỡng 2.419.999.000 đồng, chi phí sửa chữa 6.499.999.980 đồng. Tiền thuê được thanh toán 01 tháng 01 lần trước ngày 15 của tháng liền kề. Nếu Hợp đồng được đồng ý chấm dứt trước thời hạn, Bên yêu cầu chấm dứt phải trả một khoản tiền tương đương với tiền đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc là 13.000.000.000 đồng.

Hợp đồng đặt cọc số 17A/2016/HĐĐC-ĐS3 ngày 04/7/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Số tiền đặt cọc là 13.000.000.000 đồng. Mục đích đặt cọc là để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 15A/HĐTTDL-2016 ngày 28/6/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Số tiền đặt cọc được giải tỏa dần hàng tháng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê tàu kể từ tháng 11/2016 là 398.254.350 đồng/tháng.

(**) Khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 09/2017/HĐHTĐT dựa án xây dựng Khu nhà ở dân dân giữa Công ty CP QLĐS số 3 và Công ty CP Đầu tư thương mại xây dựng sông Hồng. Theo đó Công ty CP QLĐS số 3 góp 30% tổng vốn đầu tư và sẽ nhận được doanh thu thương mại toàn bộ dự án 30%.

(***) Khoản trả trước được ghi nhận theo Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh khách sạn số 19/2016/HĐTKS.ĐS3 ngày 22/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và bà Nguyễn Thị Việt Loan. Theo hợp đồng, Công ty thuê địa điểm kinh doanh toàn bộ Khách sạn số 06, phố Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích thuê là 1.099,2 m2. Thời gian thuê 20 năm kể từ ngày 24/10/2016 và kết thúc vào ngày 24/10/2036. Giá thuê trả trước là 2.000.000.000 đồng/năm, trả trước cho 20 năm là 40.000.000.000 đồng. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn, Bên vi phạm hoặc Bên yêu cầu chấm dứt (được Bên kia đồng ý) phải trả một khoản tiền tương đương với một năm tiền thuê. Hợp đồng đặt cọc số 19A/2016/HĐĐC-ĐS3 ngày 01/6/2017 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Bà Nguyễn Thị Việt Loan. Số tiền đặt cọc là 40.000.000.000 đồng. Mục đích đặt cọc là để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 19/ 2016/HĐTKS.DS3 ngày 22/10/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Bà Nguyễn Thị Việt Loan. Số tiền đặt cọc được giải tỏa dần hàng tháng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê khách sạn kể từ tháng 06/2017 là 166.666.667 đồng/tháng.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91,358,526	-	211,005,594	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	522,983,246	-	3,453,171,026	-
Hàng tồn kho Tại Chi nhánh	3,035,160		18,036,226	
	617,376,932	-	3,682,212,846	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Địa chỉ: Phường Hồng Hà TP Hà Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

<i>Công trình nhà Văn phòng đội</i>			237,415,075	237,415,075
			237,415,075	237,415,075
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	8,234,274,476	787,083,065	19,246,451,883	28,267,809,424
Số dư cuối kỳ	8,234,274,476	787,083,065	18,661,851,883	27,683,209,424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2018	2,408,358,316	750,167,329	11,367,996,438	14,526,522,083
Khấu hao tăng trong Q1/2018	93,769,419	3,079,077	471,649,665	568,498,161
Khấu hao tăng trong Q2/2018	93,769,419	3,079,077	464,120,894	560,969,390
Số dư cuối kỳ	2,595,897,154	756,325,483	11,719,166,997	15,071,389,634
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	5,825,916,160	36,915,736	7,878,455,445	13,741,287,341
Tại ngày 30/06/2018	5,638,377,322	30,757,582	6,942,684,886	12,611,819,790
9. Chi phí trả trước			30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn tại chi nhánh			33,030,230	93,759,628
Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty			164,229,135	
			197,259,365	93,759,628
Chi phí trả trước dài hạn			1,728,856,295	2,331,771,987
Chi phí trả trước dài hạn tại chi nhánh			19,018,999	61,268,995
			1,747,875,294	2,393,040,982
10. Phải trả người bán		30/06/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Cty CP SX TBị điều khiển và báo hiệu		-	432,300,000	432,300,000
Cty TNHH Du lịch DVTM Thúy Nga	287,381,496	287,381,496	787,381,496	787,381,496
DNTN- Xia nghiệp TM Cao Xanh	347,938,487	347,938,487	-	-
Cy TNHH TMDV Vận tải Long Hải	26,160,000	26,160,000	26,160,000	26,160,000
Công ty TNHH Hưng Bình		-	217,434,890	217,434,890
DNTN thương mại tổng hợp Lộ Vân	-	-	323,251,069	323,251,069
Cty TNHH cơ khí thủy Đức Thịnh		-	1,629,475,651	1,629,475,651
CTCP đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng	99,151,800	99,151,800		-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	5,139,454	5,139,454	2,389,961,342	2,389,961,342
	765,771,237	765,771,237	5,805,964,448	5,805,964,448
11. Người mua trả tiền trước			30/06/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Địa chỉ: Phường Hồng Hà TP Hạ Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Công ty QLBT đường thủy số 1	40,000,000	125,588,000
Chi cục ĐTNĐ phía Bắc	7,400,000,000	
Ban quản lý Vịnh Hạ Long		659,517,726
	7,440,000,000	785,105,726

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	799,453,163	1,608,331,661	2,070,011,027	337,773,797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,545,216,313	864,033,094	2,560,000,020	849,249,387
Thuế thu nhập cá nhân	230,238,690	19,877,045	82,683,675	167,432,060
Tiền thuê đất, thuế nhà đất				
Tại chi nhánh	114,934,069	232,504,904	247,887,310	99,551,663
Thuế giá trị gia tăng	98,290,222	198,385,482	214,099,233	82,576,471
Thuế thu nhập cá nhân	16643847	34,119,422	33,788,077	16,975,192
	3,689,842,235	2,724,746,704	4,960,582,032	1,454,006,907

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí thuê phương tiện thi công SX báo hiệu

	30/06/2018	01/01/2018
	-	-

14. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả khác ngắn hạn	9,537,620	5,900,000
Kinh phí công đoàn	9,537,620	5,900,000
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	517,000,000	668,305,800
Như Ánh Dương	517,000,000	517,000,000
Phải trả, phải nộp khác		151,305,800
Phải thu khác Dư Có (Tạm ứng)		61,883,165
Phải trả khác		719,641,924
	526,537,620	1,455,730,889
	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan		
Bà Nguyễn Thị Việt Loan (*)	3,474,385,896	4,237,035,351
	3,474,385,896	4,237,035,351

(*) Là khoản tiền của bà Nguyễn Thị Việt Loan góp để hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 theo:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2012/HĐHTKD-CTCPĐS3 ngày 20/09/2012, phụ lục hợp đồng số 12/2014/PLHĐHTKD ngày 10/09/2014. Theo đó, hai bên cùng đầu tư đóng mới 01 tàu thủy lưu trú du lịch vỏ thép. Thời gian hợp tác là 20 năm tính từ tháng 9/2012. Tỷ lệ chia lãi, lỗ và rủi ro theo tỷ lệ góp vốn.

Hợp đồng kinh doanh chia lợi nhuận số 01/2018/HĐKD ngày 01/01/2018. Theo đó hai bên thống nhất ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh ăn chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ trên doanh thu hoạt động kinh doanh tàu Cristina 7868.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Địa chỉ: Phường Hồng Hà TP Hà Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

15. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Tiền gửi có kỳ hạn**

NHTMCP Hàng Hải-CN Quảng Ninh

	30/06/2018	01/01/2018
	7,400,000,000	
	7,400,000,000	-

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, chi nhánh Quảng Ninh số 09/2018/MSB-TGCKH ngày 2/5/2018 số tiền 3.000.000.000 đ kỳ hạn 1 tháng (Gia hạn tự động nếu không tắt toán) lãi suất 4,5%/năm và hợp đồng số 08/2018/MSB-TGCKH ngày 2/5/2018 số tiền 4.400.000.000 đ kỳ hạn 8 tháng lãi suất 4,8%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	106,697,300,000	327,808,533	10,523,991,176	117,549,099,709
Số dư tại 30/06/2018	106,697,300,000	327,808,533	13,319,753,861	120,344,862,394

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

	30/06/2018	01/01/2018
	106,697,300,000	106,697,300,000
	106,697,300,000	106,697,300,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ SH và phân phối cổ tức, LN**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

	30/06/2018	01/01/2018
	106,697,300,000	106,697,300,000
	-	-
	106,697,300,000	106,697,300,000

d. Cổ phiếu**Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2018	01/01/2018
	10,669,730	10,669,730
	10,669,730	10,669,730
	10,669,730	10,669,730

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/06/2018	01/01/2018
	327,808,533	327,808,533
	377,539,054	5,335,963
	705,347,587	333,144,496

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu tại chi nhánh

	Đơn vị tính: Đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	30/06/2018	30/06/2017
	22,153,347,482	25,942,502,769
	965,383,624	372,318,486

	23,118,731,106	26,314,821,255
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Du lịch AST	5,748,454,637	14,142,545,456
	5,748,454,637	14,142,545,456
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2018	30/06/2017
Doanh thu quản lý bảo trì	13,428,495,559	12,130,912,162
Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu du lịch	5,748,454,637	14,142,545,456
Doanh thu hoạt động khác	3,941,780,910	41,363,637
Doanh thu tại chi nhánh	965,383,624	372,318,486
	23,118,731,106	26,314,821,255
3. Giá vốn hàng bán	30/06/2018	30/06/2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại công ty	14,953,293,597	20,363,276,270
Giá vốn tại chi nhánh	1,805,248,663	343,318,486
	16,758,542,260	20,706,594,756
4. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2018	30/06/2017
Lãi tiền gửi, cho vay	60,498,421	319,515,711
	60,498,421	319,515,711
5. Chi phí tài chính	30/06/2018	30/06/2017
Lãi tiền vay	-	15,264,443
	-	15,264,443
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2018	30/06/2017
Chi phí nhân viên quản lý	1,089,351,525	935,606,543
Chi phí vật liệu quản lý	60,172,364	
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,100,000	103,310,688
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,856,938	29,951,390
Thuế, phí, lệ phí	59,656,794	54,249,994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614,918,891	490,986,000
Chi phí bằng tiền khác	356,188,708	212,337,932
Dự phòng phải thu khó đòi		(331,547,310)
Tại chi nhánh	50,400,269	27,122,000
	2,261,645,489	1,522,017,237
7. Thu nhập khác	30/06/2018	30/06/2017
Thu nhập khác	177,272,727	230,817,273
	177,272,727	230,817,273
8. Chi phí khác	30/06/2018	30/06/2017
	16,724,725	31,775,759
	16,724,725	31,775,759
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/06/2018	30/06/2017
a/ Lợi nhuận trước thuế	4,319,589,780	4,589,502,044
b/ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế	575,690	2,853,001
c/ Lợi nhuận tính thuế TNDN [(a)+(b)]	4,320,165,470	4,592,355,045
d/ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e/ Thuế TNDN phải nộp	864,033,094	918,471,009

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2018	30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,455,556,686	3,671,031,035
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10,669,730	10,669,730
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	324	340

VII Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

1. Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Phả	Thành viên HĐQT
Công ty CP Du lịch AST	Bà Nguyễn Thị Việt Loan là Tổng GD
Công ty CP Đầu tư và phát triển Tàu du lịch	Lãnh đạo chủ chốt là người có liên quan với chủ tịch HĐQT

b. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị</u>
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	Tiền hợp tác kinh doanh phải trả	324,976,164
	Tiền thuê khách sạn phải trả	1,000,000,002
	Trả tiền hợp tác kinh doanh	1,087,625,619
Công ty CP du lịch AST	Cung cấp dịch vụ	6,026,300,108
	Thu tiền cung cấp DV	4,857,700,000
Công ty CP đầu tư phát triển tàu du lịch	Tiền thuê tàu phải trả	3,406,381,592
	Trả tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ	3,406,381,592

4 Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số dư ngày 31 tháng 03 năm 2018 trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018. Số dư này được phân loại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, đảm bảo tính so sánh của Báo cáo.


5 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

6 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập


Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng


Bùi Nhật Lệ

Hạ Long ngày 20 tháng 07 năm 2018

Giám đốc




Phạm Văn Phả